

Bản án số: 144/2017/DS-PT
Ngày 19 tháng 7 năm 2017
*V/v Đòi tài sản và tranh chấp
hợp đồng gửi giữ*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà **Mai Thị Tú Oanh**

Các thẩm phán:

Ông **Trương Văn Bình**

Ông **Đỗ Đình Thanh**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông **Nguyễn Gia Viễn** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 và 19 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 220/2016/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2016 về việc “Đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng gửi giữ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 248/2016/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 274/2016/QĐ - PT ngày 01/12/2016 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Ông **Lê Minh T**, sinh năm 1956; Địa chỉ: 9452 Rooyal Palm Blvd Garden Grove CA 92841, USA.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị V**, sinh năm 1963; Địa chỉ: số 02 đường 3/2, phường T, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Minh T**; Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

2/Bị đơn: 2.1/ Bà La Diệu H, sinh năm 1962;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Hồng S**; Sinh năm:1962; Địa chỉ: 104 tòa nhà RB 2 cao ốc Sài Gòn Pearl (số 92 Đường C, phường HMM, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh) – Có mặt.

2.2/Ông **Phạm Hồng S**, sinh năm 1962; Địa chỉ: 104 tòa nhà RB 2 cao ốc Sài Gòn Pearl (số 92 Đường C, phường HMM, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh) – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Trương Thị H**; Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

3/Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/Ông **Trần Thanh Ph**, sinh năm 1969; Địa chỉ: 16 Mậu Thân, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2/Bà **Lisa C Thi Thu Nguyen (Lisa Nguyễn Thị Thu C)**, sinh năm 1958; Địa chỉ: 9452 Rooyal Palm Blvd Garden Grove CA 92841, USA – Vắng mặt.

3.3/Ông **Huỳnh Công Ph2**, sinh năm 1976; Địa chỉ: 175 Thống Nhất, khu phố 3, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4/Bà La Diệu H, sinh năm 1962; Địa chỉ: 104 Tòa nhà RB 2 cao ốc Sài Gòn Pearl (số 92 Đường C, phường HMM, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Phạm Hồng S**; Sinh năm:1962; Địa chỉ: 104 tòa nhà RB 2 cao ốc Sài Gòn Pearl (số 92 Đường C, phường HMM, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh) – Có mặt.

4/Người kháng cáo: Bà La Diệu H và ông Phạm Hồng S – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại hai đơn khởi kiện cùng đề ngày 01/11/2011, các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Hoàng Thị V là người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Minh T trình bày:

1/ Đối với ông Phạm Hồng S:

Ông T là chủ sở hữu căn nhà số 127/133Ter Đường DBP, Phường ĐK, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà 127/133Ter). Ngày 30/5/2008, tại Phòng Công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh ông T lập hợp đồng uỷ quyền cho ông Phạm Hồng S thay mặt ông tiến hành xây dựng căn nhà nói trên, kinh phí do ông bỏ ra.

Ngày 06/6/2008, ông T lập uỷ quyền cho bà La Diệu H là em họ của ông, đồng thời là vợ của ông S được quyền sử dụng số tài khoản của ông T 140114849012081 tại Ngân hàng Eximbank chi nhánh Tôn Thất Đạm, để chuyển 3.350.000.000 đồng cho ông S phục vụ việc xây dựng nhà 127/133Ter.

Ông S báo cho ông tổng diện tích xây dựng là 424 m² và tổng giá trị xây dựng là 3.850.000.000 đồng. Do nghi ngờ nên ông thuê Công ty Mạnh Hùng tiến hành đo vẽ thi diện tích xây dựng thực tế là 261 m² và Công ty Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam xác định giá trị xây dựng tại thời điểm tháng 10/2011 là 1.183.732.200 đồng; tại thời điểm xây dựng (7/2009) chỉ là 874.425.600 đồng.

Ông T chấp nhận giá trị xây dựng tại thời điểm 10/2011 là 1.183.723/200 đồng và yêu cầu ông S phải trả lại cho ông 2.000.000.000 đồng.

2/ Đối với bà La Diệu H:

Bà La Diệu H là em họ của ông T, là người mà ông T hết sức tin tưởng nên ông T có nhờ bà H giữ hộ tiền bạc để tiện việc chi tiêu ở Việt Nam thông qua số tài khoản 000294320001 tại Ngân hàng Đông Á chi nhánh Phú Nhuận của bà H.

Ngày 07/11/2009, ông T nhờ ông Trần Thanh Ph chuyển 1.006.999.200 đồng vào tài khoản nói trên của bà H. Ngày 31/7/2011, ông T gửi email và fax vào số 08.35149364 của bà H để yêu cầu bà H trả lại số tiền đã gửi nhưng bà H đã không thực hiện.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà H trả lại 1.006.999.200 đồng.

Ông Phạm Hồng S tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn, Tòa án đã triệu tập nhiều lần để lập bản tự khai, hòa giải, đối chất, định giá nhưng hoặc không đến hoặc có đến Tòa án, có trình bày nhưng không ký vào biên bản nên không thể hiện ý kiến và không cung cấp bất kỳ tài liệu chứng cứ nào cho Tòa án. Tuy nhiên, tại Bản tường trình và kiến nghị được gửi qua đường bưu điện đến Văn phòng Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (số 8010 ngày 28/8/2012), ông S trình bày:

Hợp đồng công chứng số 020029 ngày 30/5/2008 giữa ông và ông T chỉ thể hiện ông T ủy quyền cho ông giải quyết các vấn đề liên quan đến việc xây dựng nhà số 127/133Ter, không có điều khoản nào bàn bạc đến vấn đề tiền bạc. Kể từ tháng 5/2009, căn nhà được xây dựng xong, ông T chuyển đồ đạc vào ở thì hợp đồng này đương nhiên chấm dứt hiệu lực. Mọi giấy tờ như giấy phép xây dựng, hoàn công, thẩm định giá là do ông T tự làm nên không có giá trị gì cả. Ông không hề nhận bất kỳ khoản tiền nào từ ông T về việc xây dựng căn nhà 127/133 Ter. Đồng thời, việc xây dựng nhà xong từ trước tháng 7/2009 và ông T khởi kiện vào ngày 01/11/2011 là đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó việc ông T khởi kiện là vô căn cứ.

Tại Biên bản hòa giải ngày 09/01/2012 do Tòa án nhân dân quận BT lập, bà La Diệu H trình bày:

Bà và ông Huỳnh Thanh Phương không có quan hệ làm ăn gì mà chỉ là trung gian chuyển tiền qua lại do ông T nhờ bà và vay mượn bằng miệng. Từ đầu năm 2008 đến năm 2010, bà đã chuyển qua tài khoản của ông Ph tại Ngân hàng Đông Á chi nhánh Ninh Kiều, Cần Thơ và Ngân hàng Sacombank chi nhánh Ninh Kiều, Cần Thơ số tiền 1.275.000.000 đồng. Bà chuyển nhiều lần nhưng không nhớ mỗi lần bao nhiêu.

Nếu ông Ph không khấu trừ số tiền 1.006.999.200 đồng để đưa ông T thì bà yêu cầu ông Ph phải trả lại cho bà 1.275.000.000 đồng. Bà yêu cầu ông Ph cung cấp chứng cứ đã nhận số tiền này.

Khi vụ án được chuyển thẩm quyền lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án đã tổng đạt nhiều lần nhưng bà H và ông S là người đại diện theo ủy quyền của bà H không đến, không hợp tác và không cung cấp bất kỳ tài liệu chứng cứ gì khác.

Bà Hoàng Thị V đại diện ủy quyền của bà Lisa C Thi Thu Nguyen trình bày:

Bà Cuc và ông T chung sống với nhau từ năm 2002 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm 2005 đến 2010, ông T có nhờ bà Cuc chuyển cho bà H

22.000 USD. Bà Cuc xác định số tiền mà ông T nhờ bà chuyển cho ông S, bà H là của ông T. Do đó bà không có yêu cầu gì.

Bà Hoàng Thị V đại diện ủy quyền của ông Trần Thanh Ph trình bày:

Ngày 07/11/2011, ông T có nhờ ông Ph chuyển cho bà H số tiền 1.006.999.200 đồng vào tài khoản số 000294320001 tại Ngân hàng TMCP Đông Á chi nhánh quận Phú Nhuận. Mục đích chuyển làm gì ông Ph không biết. Nay ông Ph không có yêu cầu gì.

Ông Huỳnh Công Ph2 trình bày:

Về số tiền mà ông S khai đã nhận của ông là đúng, số tiền này ông nhận từ ông T rồi chuyển cho ông S, bà H. Ông xin vắng mặt tại các phiên tòa hòa giải cũng như xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 248/2016/DS-ST ngày 22/3/2016, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 130, các Điều 243, 217, 221, 222, 224, 225, 227, 232, 233, 234, 236, 238, 239, 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 559 khoản 1 Điều 562 Điều 581 Điều 584 của Bộ luật Dân sự 2005; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T.

Buộc ông Phạm Hồng S phải trả cho ông Lê Minh T 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng;

Buộc bà La Diệu H phải trả cho ông Lê Minh T 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần lãi suất chậm trả giai đoạn Thi hành án, án phí, luật thi hành và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/6/2016 bị đơn bà La Diệu H và Phạm Hồng S làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bản án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng. Bị đơn không được triệu tập hợp lệ, địa chỉ của bị đơn không hề thay đổi nhưng thủ tục tổng đạt không đúng quy định của pháp luật. Hợp đồng gửi giữ giữa ông T và bà H không được lập thành văn bản, là hợp đồng không thời hạn nên khi muốn đòi lại ông T phải thông báo trước. Do ông T chưa thông báo nên chưa đủ điều kiện khởi kiện. Việc xây nhà Đường DBP đã vượt quá thời hiệu khởi kiện. Việc

nhập vụ kiện đòi tài sản và hợp đồng gửi giữ tài sản để xử chung là không đúng pháp luật vì hai việc này không liên quan gì với nhau. Tòa án chỉ căn cứ vào lời khai của ông Ph để xác định tiền ông Ph chuyển cho bà H là của ông T là thiếu căn cứ, ông Ph và bà H chưa đối chiếu với nhau là không đúng. Việc bà V cùng nhận ủy quyền của ông T và bà Lisa C là mâu thuẫn quyền lợi với nhau. Bảng cân đối tài chính ông S chỉ là người lập chứ không thể hiện ông S là người nhận tiền. Do đó, nguyên đơn không chứng minh được việc bị đơn có nhận tiền của nguyên đơn. Vì vậy, mong Hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông T.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Theo quy định của pháp luật thì thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn. Hơn nữa, căn cứ vào biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình thì công trình hoàn thành vào ngày 08/6/2010. Việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng của cấp sơ thẩm đã làm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của bà La Diệu H và ông Phạm Hồng S cũng như lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Hội đồng xét xử thấy: Cấp sơ thẩm buộc ông Phạm Hồng S phải trả cho ông Lê Minh T 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng và buộc bà La Diệu H phải trả cho ông Lê Minh T 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng là có căn cứ, bởi lẽ:

- Đây là vụ kiện tranh chấp đòi tài sản nên theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2011 và Điều 3, Nghị quyết số 03/2012/HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thuộc trường hợp không tính thời hiệu khởi kiện.

- Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện thì Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đúng quy định tại Điều 152; 154 Bộ luật Tố tụng dân sự về thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng.

Mặt khác, có căn cứ chứng minh bị đơn hoàn toàn biết mình đang bị ông T kiện và biết Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý giải quyết, nhưng luôn cố tình gây khó khăn cho tòa trong suốt quá trình giải quyết, cụ thể tại biên bản tổng đạt trực tiếp ngày 12/11/2015 (BL: 184) và ngày 23/11/2015 (BL: 190), khi ký nhận văn bản tố tụng bị đơn đã tự viết trên văn bản tổng đạt là không tham gia và còn có lời lẽ tố cáo thẩm phán làm trái quy định pháp luật.

- Ông Phạm Hồng S lập và ký vào Bảng cân đối tài chính và Bảng chi phí phát sinh dự án nhà ở Đường DBP ngày 22/7/2009 (Bút lục 304); trong đó nêu rõ các phần thu, chi; phần chi phí phát sinh và diễn giải (bao gồm cả những khoản bà H nhận từ những người mà ông T nhờ chuyển tiền và chuyển đi cho những người mà ông T yêu cầu chuyển). Tại phần diễn giải mục xây nhà Đường DBP có ghi nhận việc chuyển số tiền 3.5000.000.000đ sang tài khoản của ông S. Tại bản chi phí phát sinh dự án nhà ở Đường DBP nêu rõ những phần phát sinh do dự toán không có hoặc có nhưng ít hơn thực tế. Nếu ông S không phải là người trực tiếp quản lý việc xây dựng thì không thể lập ra được bản chi phí phát sinh chi tiết như vậy. Tại phiên tòa phúc

thẩm ông S cho rằng, việc ông lập Bảng cân đối tài chính và Bản chi phí phát sinh dự án nhà ở Đường DBP ngày 22/7/2009 là theo yêu cầu của ông T nhằm giúp ông T che dấu việc ông T chi tiêu tiền vào mục đích khác ở Việt Nam với bà Lisa Thu C. Như vậy, chính ông S thừa nhận việc lập Bảng cân đối tài chính và Bảng chi phí phát sinh dự án nhà ở Đường DBP ngày 22/7/2009 là để xác nhận các khoản tiền đã nhận từ ông T và đã chi. Ông S không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình về việc lập Bảng cân đối tài chính và Bảng chi phí phát sinh dự án nhà ở Đường DBP ngày 22/7/2009 là nhằm mục đích giúp ông T che dấu sự thật với bà Lisa Thu C. Mặt khác, tại Biên bản hòa giải ngày 09/01/2012, bà La Diệu H không phản đối lời khai của phía nguyên đơn nên theo khoản 2 Điều 80 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Theo bảng cân đối tài chính và Bảng chi phí phát sinh dự án nhà ở Đường DBP lập ngày 22/7/2009, thể hiện số tiền ông S nhận từ ông T để xây dựng căn nhà 127/133 Ter là 3.350.000.000 đồng + 29.000 USD (tương đương 522.000.000 đồng) = 3.872.000.000 đồng.

Theo Công ty Thông tin và thẩm định giá miền Nam xác định giá trị xây dựng tại thời điểm tháng 10/2011 là 1.183.732.200 đồng; tại thời điểm xây dựng (7/2009) chỉ là 874.425.600 đồng. Theo kết quả định giá của Toà án trung cầu giám định thì giá trị xây dựng căn nhà tại thời điểm năm 2009 là 694.493.800 đồng. Tại phiên toà sơ thẩm, phía nguyên đơn chấp nhận giá trị xây dựng là 1.850.000.000 đồng.

Như vậy, đúng ra ông S phải trả lại cho ông T 3.177.506.200 đồng nhưng phía nguyên đơn chỉ yêu cầu ông S trả lại 1.500.000.000 đồng tiền xây dựng nhà còn thừa là có lợi cho bị đơn nên Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của phía bị đơn là phù hợp. Mặt khác, căn cứ vào bảng sao kê tài khoản của ông T thì có đủ cơ sở để chứng minh, bà H có nhận của ông T khoản tiền 3.500.000.000đ. Nếu bà H và ông S không thừa nhận việc bà H đã chuyển cho ông S số tiền nêu trên để xây dựng nhà Đường DBP như bảng cân đối tài chính do ông S lập thì có nghĩa là bà H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T 4.000.000.000đ, thay vì ông S và bà H phải trả chỉ có tổng cộng là 2 tỷ đồng.

- Đối với số tiền gửi giữ giữa ông T và bà H: Lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Công Ph2, bà Lisa C Thị Thu Nguyễn, ông Huỳnh Thanh Phương phù hợp với bảng cân đối tài chính do ông S lập ngày 22/7/2009 có nội dung như sau:

+ Ông T nhờ ông Ph2 chuyển cho bà H 27.000 USD tương đương 460.000.000 đồng. Sau đó ông T nhờ bà H chuyển cho ông Ph 3 lần tổng cộng 375.000.000 đồng (ngày 12/01/2009 chuyển 175.000.000 đồng, ngày 02/02/2009 chuyển 50.000.000 đồng, ngày 09/02/2009 chuyển 150.000.000 đồng). Khoản này còn dư 85.000.000 đồng.

+ Ông T nhờ bà Lisa C chuyển cho bà H 22.000 USD, tương đương 391.600.000 đồng. Ông T nhờ bà H chuyển cho ông Ph 400.000.000 đồng. Khoản này ông T còn nợ bà H 8.400.000 đồng.

Theo Hoá đơn ngày 07/11/2009, thể hiện ông Trần Thanh Ph chuyển cho bà La Diệu H số tiền 1.006.999.200 đồng tại Ngân hàng Đông Á, chi nhánh Cần Thơ (BL 129). Ông T nhờ bà H chuyển cho ông Ph tổng cộng 500.000.000 đồng (ngày 09/01/2010 chuyển 230.000.000 đồng, ngày 14/4/2010 chuyển 270.000.000 đồng).

Như vậy, cân đối 03 khoản trên bà H còn giữ của ông T 582.600.000 đồng. Tại Biên bản hoà giải ngày 09/01/2011, bà H khai không nợ ông T mà ngược lại ông T còn nợ bà H số tiền 1.114.000.800 đồng nhưng bà không đưa ra chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, mặc dù bà H cho rằng, tiền bà nhận của ông Ph, ông Ph2 và bà Lisa C chứ không phải của ông T nên không chấp nhận trả cho ông T nhưng căn cứ vào lời trình bày của ông Ph, ông Ph2 và bà Lisa C thì việc họ chuyển tiền cho bà H là chuyển giùm cho ông T chứ họ không có lý do gì để chuyển tiền cho bà H. Như vậy, cũng đồng nghĩa với việc họ đã từ bỏ quyền lợi của mình, thừa nhận số tiền mà họ chuyển cho bà H thuộc quyền sở hữu của ông T. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, sau khi cân đối giữa việc nhận và chuyển, buộc bà H trả cho ông T số tiền 500.000.000 đồng là có căn cứ và có lợi cho phía bị đơn.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hồng S và bà La Diệu H.

Tuy nhiên, ông S và bà H là vợ chồng, việc ông S sử dụng tiền của ông T là thông qua bà H nhưng cấp sơ thẩm không buộc bà H cùng liên đới trả lại cho ông T 1.500.000.000đ là có thiếu sót. Hội đồng xét xử thấy cần phải điều chỉnh lại phần này.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Hồng S và bà La Diệu H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hồng S và bà La Diệu H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 130, các Điều 243, 217, 221, 222, 224, 225, 227, 232, 233, 234, 236, 238, 239, 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 559, khoản 1 Điều 562, Điều 581, Điều 584 của Bộ luật Dân sự 2005;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T.

- Buộc ông Phạm Hồng S và bà La Diệu H phải liên đới trả cho ông Lê Minh T số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng;

- Buộc bà La Diệu H phải trả cho ông Lê Minh T số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

2/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Hồng S và bà La Diệu H, mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí

kháng cáo ông Phạm Hồng S và bà La Diệu H đã nộp tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, các biên lai thu số 03045 ngày 04/7/2016 và số 03050 ngày 05/7/2016.

3/ Những phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
tại thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND TP.HCM(1);
- VKSND TP.HCM(1);
- Cục THADS TP.HCM(1);
- NĐ (1)
- BĐ (1)
- NLQ (2)
- Lưu VP (3), 15b, (an22).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Tú Oanh